

Số: **03** /NQ-HĐND

Vĩnh Phúc, ngày **03** tháng 5 năm 2019

NGHỊ QUYẾT

Về điều chỉnh Chương trình phát triển hạ tầng kỹ thuật khung đô thị tỉnh Vĩnh Phúc giai đoạn 2013-2020 theo Nghị quyết số 91/NQ-HĐND ngày 16/7/2013 của HĐND tỉnh

HỘI ĐỒNG NHÂN DÂN TỈNH VĨNH PHÚC KHÓA XVI KỲ HỌP THỨ 11

Căn cứ Luật tổ chức chính quyền địa phương ngày 19 tháng 6 năm 2015;

Căn cứ Luật Đầu tư công ngày 18 tháng 6 năm 2014;

Căn cứ Luật Xây dựng ngày 18 tháng 6 năm 2014;

Căn cứ Quyết định số 1883/QĐ-TTg ngày 26 tháng 10 năm 2011 của Thủ tướng Chính phủ phê duyệt quy hoạch chung xây dựng đô thị Vĩnh Phúc, tỉnh Vĩnh Phúc đến năm 2030 và tầm nhìn đến năm 2050;

Căn cứ Quyết định số 113/QĐ-TTg ngày 20 tháng 01 năm 2012 của Thủ tướng Chính phủ phê duyệt quy hoạch tổng thể phát triển kinh tế - xã hội tỉnh Vĩnh Phúc đến năm 2020;

Căn cứ Nghị quyết số 73/NQ-HĐND ngày 21 tháng 12 năm 2012 của HĐND tỉnh về việc thông qua chương trình tổng thể xây dựng và phát triển đô thị tỉnh Vĩnh Phúc đến năm 2030, tầm nhìn đến năm 2050;

Căn cứ Nghị quyết số 91/NQ-HĐND ngày 16 tháng 7 năm 2013 của HĐND tỉnh về thông qua chương trình phát triển hệ thống hạ tầng kỹ thuật khung đô thị Vĩnh Phúc giai đoạn 2013 - 2020;

Căn cứ Nghị quyết số 04-NQ/TU ngày 20 tháng 10 năm 2017 của Tỉnh ủy về đầu tư tập trung xây dựng kết cấu hạ tầng đô thị Vĩnh Phúc đến năm 2025

Căn cứ Quyết định số 2672/QĐ-CT ngày 02 tháng 10 năm 2014 của UBND tỉnh điều chỉnh lại hướng tuyến 3 đường vành đai thuộc trong lõi đô thị;

Trên cơ sở xem xét Tờ trình số 30 /TTr-UBND ngày 28 tháng 03 năm 2019 của Ủy ban nhân dân tỉnh về việc điều chỉnh Chương trình phát triển hạ tầng kỹ thuật khung đô thị tỉnh Vĩnh Phúc giai đoạn 2013-2020 (theo Nghị quyết số 91/NQ-HĐND ngày 16/7/2013 của HĐND tỉnh); Báo cáo thẩm tra của Ban Kinh tế - Ngân sách Hội đồng nhân dân tỉnh; ý kiến thảo luận của đại biểu Hội đồng nhân dân tỉnh tại kỳ họp,

QUYẾT NGHỊ:

Điều 1. Thông qua điều chỉnh Chương trình phát triển hạ tầng kỹ thuật khung đô thị tỉnh Vĩnh Phúc giai đoạn 2013-2020 theo Nghị quyết số 91/NQ-HĐND ngày 16/7/2013 của HĐND tỉnh với các nội dung chính như sau:

1. Lý do điều chỉnh chương trình phát triển hệ thống hạ tầng kỹ thuật khung đô thị Vĩnh Phúc giai đoạn 2013-2020

a) Đối với lĩnh vực giao thông vận tải: Trước đây theo Quy hoạch chung xây dựng đô thị Vĩnh Phúc đến năm 2030 và tầm nhìn đến năm 2050 do Nikken sekkei lập và được Thủ tướng Chính phủ phê duyệt theo Quyết định số 1883/QĐ-TTg ngày 26/10/2011, hạ tầng giao thông được quy hoạch thành 3 vành đai gồm: Vành đai trong (vành đai 1); Vành đai trung (vành đai 2) và Vành đai ngoài (vành đai 3) theo như Chương trình phát triển hệ thống hạ tầng kỹ thuật khung đô thị đến năm 2020 đã phê duyệt, cụ thể:

- Đường vành đai 1: Điểm xuất phát bắt đầu từ Nút giao Quốc lộ 2 cũ và Đường vòng tránh Vĩnh Yên tại Quất Lưu -> chạy dọc theo Quốc lộ 2 cũ đến nút giao Quốc lộ 2C (Phường Đồng Tâm) -> Đường vào khu đô thị Đàm Cói (dự kiến xây mới) -> gặp Đường Yên Lạc - Vĩnh Yên -> Đường vòng tránh Vĩnh Yên đi xuôi Hà Nội khép kín đường vành đai 1.

- Đường vành đai 2: Điểm xuất phát nút giao Đường Quốc lộ 2 vòng tránh Hương Canh với Đường Hương Canh - Tân Phong: Chạy theo đường Hương Canh - Tân Phong -> Đường xây dựng mới đi qua Hồ điều hòa nối từ Tân Phong (Bình Xuyên) - Trung Nguyên (Yên Lạc) gặp Tỉnh lộ 303 bám tuyến 303 đến Quốc lộ 2 -> Đường vành đai 2 Vĩnh Yên (mới quy hoạch) -> gặp và chạy theo Đường Tôn Đức Thắng -> Bình Xuyên gặp Tỉnh lộ 302, chạy theo Tỉnh lộ 302 về Hương Canh (trên QL2 vòng tránh Hương Canh).

- Vành đai 3: Điểm xuất phát từ Quốc lộ 2 (Khu công nghiệp Bình Xuyên) -> Đường vành đai chuỗi công nghiệp, đô thị Bình Xuyên - Yên Lạc - Vĩnh Tường (quy hoạch mới) -> gặp và chạy theo Quốc lộ 2C đến Quốc lộ 2 -> Đường Hợp Thịnh - Đạo Tú (quy hoạch mới) -> Tỉnh lộ 310 (Đạo Tú - Đại Lải) -> Đường vào KCN Bá Thiện -> Quốc lộ 2 (cổng KCN Bình Xuyên).

Tuy nhiên, theo Quyết định số 2672/QĐ-CT ngày 02/10/2014, UBND tỉnh điều chỉnh lại hướng tuyến và chỉ gồm 3 đường vành đai thuộc trong lõi đô thị, cụ thể:

- Đường vành đai 1: Điểm đầu QL2 giao với đường Nguyễn Tất Thành Vĩnh Yên (Nút giao QL2A, Phường Tích Sơn) -> đi trùng với đường Lam Sơn -> đi qua khu dân cư tình ủy đến điểm đầu đường Yên Lạc - Vĩnh Yên -> đi trùng đường giao thông kết hợp đập dâng nước Đàm Vạc -> đi trùng đường 33m vào khu đô thị Mậu Lâm ra QL2A -> đi theo QL2A -> đi theo đường Nguyễn Tất Thành đến Tích Sơn.

- Đường vành đai 2: Điểm đầu QL2 tại km 27+ 650 gần trạm biến áp Quất Lưu đi cắt ngang qua đường sắt đi trùng đường ET3 khu công nghiệp Khai Quang đến đường Tôn Đức Thắng -> đi theo đường Vành đai 2 qua cổng công ty Hoàn Mỹ, trường Unit -> đến điểm giao Quốc lộ 2B -> đi qua cổng Lữ đoàn 204, Lò Bát đến Trường THCS Thanh Vân -> đến giao với Quốc lộ 2C -> đi trùng với QL2C đến chợ Thanh Vân -> đi theo các tuyến đường đã có sẵn đến ĐT 305 và từ ĐT 305 rẽ phải cắt qua ngã tư Quán Tiên -> đi Quốc lộ 2A -> Đường vòng tránh QL 2 thành phố Vĩnh Yên -> đến Quất Lưu, đi theo QL 2A đến vị trí đầu tuyến.

- Đường vành đai 3: Điểm xuất phát từ Quốc lộ 2 (Khu công nghiệp Bình Xuyên) -> Đường vành đai chuỗi công nghiệp, đô thị Bình Xuyên -Yên Lạc - Vĩnh Tường (quy hoạch mới) -> gặp và chạy theo Quốc lộ 2C đến Quốc lộ 2 -> Đường Hợp Thịnh - Đạo Tú (quy hoạch mới) -> Tỉnh lộ 310 (Đạo Tú - Đại Lải) -> Đường vào KCN Bá Thiện -> Quốc lộ 2 (cổng KCN Bình Xuyên).

Do vậy, không phải đầu tư tuyến: đoạn từ QL2 qua khu đô thị Đàm Cối đến đường Yên Lạc – Vĩnh Yên (đôi với vành đai1) nhưng, phải bổ sung thêm các tuyến sau: từ đường giao thông kết hợp đập dâng nước Đàm Vạc (thuộc đường vành đai 1) và đường từ QL2 tại km 27+ 650 gần trạm biến áp Quất Lưu đi cắt ngang qua đường sắt đi trùng đường ET3 (thuộc đường vành đai 2).

b) Đối với hạ tầng Điện: Thay đổi thời gian và kế hoạch thực hiện của một số dự án thuộc lĩnh vực hạ tầng điện cho phù hợp với khả năng nguồn vốn (theo đề nghị của Điện lực Vĩnh Phúc).

c) Đối với hạ tầng Thoát nước và xử lý nước thải: Trong kế hoạch hạ tầng khung đô thị nhiều dự án thoát nước sử dụng vốn ngân sách trung ương và ngân sách tỉnh, nay điều chỉnh sang sử dụng vốn ODA (thuộc dự án Quản lý nguồn nước và ngập lụt tỉnh Vĩnh Phúc và các Dự án Chương trình phát triển các đô thị loại II – Dự án thành phần tỉnh Vĩnh Phúc).

2. Nội dung điều chỉnh

a) Đối với lĩnh vực giao thông vận tải

- Đường vành đai 1: Đoạn từ QL2 đến Khu đô thị Đàm Cối đưa ra khỏi chương trình hạ tầng kỹ thuật khung.

- Đường Hợp Thịnh – Đạo Tú chuyển từ ODA sang đầu tư bằng ngân sách nhà nước(vốn vay tín dụng đầu tư phát triển và ngân sách tỉnh);

- Đường vành đai III, đoạn Hương Canh – Bình Dương chuyển từ ngân sách Trung ương sang đầu tư bằng NSNN do địa phương quản lý.

- Đường nội thị: Bổ sung dự án Đường song song đường sắt tuyến phía Bắc và phía Nam chuyển từ nguồn ODA sang đầu tư bằng ngân sách nhà nước.

Dự án này được tách đoạn từ dự án cũ là Đường song song tuyến phía Bắc (Từ Bến xe Vĩnh Yên – Hội Hợp);

- Đường vành đai 2 các đoạn:

+ Đoạn tuyến từ Tôn Đức Thắng đến QL2B và Đoạn tuyến từ QL2C đến QL2A chuyển từ BT sang đầu tư bằng ngân sách nhà nước;

+ Đoạn tuyến từ QL2C đến đường vòng tránh Vĩnh Yên chuyển từ đầu tư theo hình thức BT sang đầu tư bằng ngân sách nhà nước tuy nhiên do chưa cân đối được nguồn nên tạm dừng triển khai trong giai đoạn 2016-2020.

- Đường nội thị: Đường Tiền Châu – Nam Viêm chuyển từ đầu tư theo hình thức BT sang đầu tư bằng ngân sách nhà nước (nguồn cải cách tiền lương) theo chủ trương đầu tư.

(Chi tiết có Biểu số 01 kèm theo)


b) Hạ tầng Điện: Điều chỉnh lại kế hoạch đầu tư theo Biểu số 02 kèm theo.

c) Hạ tầng Thoát nước và xử lý nước thải: Điều chỉnh lại kế hoạch đầu tư theo Biểu số 03 kèm theo.


Điều 2. Tổ chức thực hiện

1. UBND tỉnh tổ chức thực hiện Nghị quyết.

2. Thường trực Hội đồng nhân dân tỉnh, các Ban Hội đồng nhân dân tỉnh, các Tổ đại biểu Hội đồng nhân dân tỉnh và đại biểu Hội đồng nhân dân tỉnh có trách nhiệm kiểm tra, giám sát việc thực hiện Nghị quyết này.

Nghị quyết này đã được Hội đồng nhân dân tỉnh Vĩnh Phúc khoá XVI, kỳ họp thứ 11 thông qua ngày 26 tháng 4 năm 2019 và có hiệu lực kể từ ngày ký./. 

Nơi nhận:

- Ủy ban Thường vụ Quốc hội, Chính phủ;
- Văn phòng quốc hội, Văn phòng chính phủ;
- Các Bộ: Kế hoạch và Đầu tư, Tài chính;
- TTTU, TT HĐND tỉnh, UBND tỉnh, Ủy ban Mặt trận tổ quốc Việt Nam, Đoàn đại biểu quốc hội tỉnh;
- Đại biểu Hội đồng nhân dân tỉnh;
- Các Sở, ban, ngành, đoàn thể cấp tỉnh;
- Đảng ủy Khối các cơ quan, Đảng ủy Khối Doanh nghiệp tỉnh;
- Văn phòng: Tỉnh ủy, Ủy ban nhân dân, Đoàn đại biểu Quốc hội tỉnh;
- Thường trực các huyện, thành ủy; Hội đồng nhân dân, Ủy ban nhân dân, Ủy ban Mặt trận tổ quốc Việt Nam cấp huyện;
- Báo Vĩnh Phúc, Đài Phát thanh và Truyền, Cổng Thông tin - Giao tiếp điện tử tỉnh Vĩnh Phúc;
- Chánh, Phó Văn phòng, Chuyên viên Văn phòng Hội đồng nhân dân tỉnh;
- Lưu: VT, TH(01).C(100). 

CHỦ TỊCH



Trần Văn Vinh



TIẾN ĐỘ THỰC HIỆN CÁC CÔNG TRÌNH GIAO THÔNG THUỘC HẠ TẦNG KỸ THUẬT KHUNG ĐÓ THỊ

(Kèm theo Nghị quyết số 03/NQ-HĐND ngày 03 tháng 3 năm 2019 của HĐND tỉnh)

Đơn vị: tỷ đồng


Tel: +84

98

| STT | Quy mô | Tổng mức đầu tư | Đã đầu tư đến hết năm 2012 | Nhu cầu đầu tư tiếp | Năm khởi công | Năm hoàn thành | Vốn đầu tư giai đoạn 2013 - 2020 theo NQ 91 | | | Giai đoạn 2021-2030 theo NQ 91 | Thực tế đầu tư giai đoạn 2013 - 2015 | | | | Kế hoạch năm 2016 | Tổng 2013 - 2016 | Nhu cầu đầu tư giai đoạn 2016 - 2020 | Kế hoạch năm 2017 | Năm 2018 | Kha năng cân đối vốn GD 2019 - 2020 | Nguồn vốn | Ghi chú | | |
|-------------------------------|---|------------------|----------------------------|---------------------|---------------|----------------|---|---------------------|---------------------|--------------------------------|--------------------------------------|------|------|------|-------------------|------------------|--------------------------------------|-------------------|----------|-------------------------------------|-----------|---------------------------------------|--|---|
| | | | | | | | Tổng số | Giai đoạn 2013-2015 | Giai đoạn 2016-2020 | | Tăng số | 2013 | 2014 | 2015 | | | | | | | | | | |
| | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | M (m) | L (km) |
| A PHẦN THEO CÔNG TRÌNH | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | |
| I Đường vành đai | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | |
| a Đường vành đai 1 | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | |
| 1 | Đường Nguyễn Tất Thành - Lam Sơn (đường vành đai 1) | 22m, 40,5m (Cầu) | 1.8 | 106 | 76 | 30.0 | 2.012 | 2.014 | 30 | 30 | 0 | 2.1 | 10 | 4 | 6.781 | 21 | 3 | 3 | 0 | 0 | NSNN | Đã đầu tư xong | | |
| 2 | Đường Yên Lạc - Vinh Yên (đoạn Vinh Yên) | | | 345 | 235 | 110.0 | 2.009 | 2.015 | 110 | 110 | 0 | 71 | 50 | 21 | | 71 | 0 | | 0 | 0 | NSNN | Đã đầu tư xong | | |
| 3 | Đường giao thông kết hợp đập dâng nước dân vac kết hợp giao thông nối đường Yên Lạc Vinh Yên với Đường 33m KĐT Nam Vinh Yên | 24m | 2.3 | 169 | 0 | 169.3 | 2.014 | 2.017 | 0 | 0 | 0 | 0 | 93 | | 23 | 70 | 93 | 76 | 20 | 10 | 46 | NSNN | BS do thay đổi tuyến đường vành đai | |
| 4 | Đường từ QL7 đến đường Yên Lạc - Vinh Yên, đoạn sân golf Đàm Vac đến đường giao thông kết hợp đập ngăn nước Đàm Vac | 0,9k m | | 39 | 0 | 39.0 | 2.016 | 2.018 | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 | 20 | 20 | 19 | 0 | 10 | 9 | Tăng thu 2014 | BS do thay đổi tuyến đường vành đai |
| 5 | Đường nối từ QL2 đến KĐT Đàm Cui | 24m | 1.3 | 150 | 0 | 150.0 | 2.014 | 2.016 | 150 | 100 | 50 | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 | 150 | | 0 | 150 | | BT | Chưa thi tư, để ngân địa ra khỏi danh mục |
| b Đường vành đai 2 | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | |
| 6 | Đường BOT QL2 vòng tránh Vinh Yên | 23,5 m | 10.5 | 615 | 615 | 0.0 | 2.005 | 2.009 | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 | BOT đã xong | Đã đầu tư xong |
| 7 | Đường vành đai 2 thành phố Vinh Yên Đoàn Tôn Đức Thắng đến QL2B | | | 200 | | | 2.017 | 2.020 | 200 | | | | | | | | 0 | 200 | 120 | | 80 | NSNN tăng thu và SNKT NSNN nguồn CCT. | Trong NQ 91 dự kiến trên khai BT, UBND tỉnh chưa làm 3 đoạn sử dụng NS tỉnh | |
| 8 | Đường vành đai 2 đoạn QL2B đến QL2C | | | 200 | | | 2.017 | 2.020 | 200 | | | | | | | | 0 | 200 | 150 | | 50 | NSNN | | |
| 9 | Đường vành đai 2 thành phố Vinh Yên đoạn 2C đến đường vòng tránh Vinh Yên | | | 250 | | | 2.018 | 2.020 | 250 | | | | | | | | 0 | 250 | 0 | 250 | | NSNN | | |
| 10 | Đường Tôn Đức Thắng kéo dài, địa phận huyện Bình Xuyên | | | 57 | 25 | 10.0 | | | 10 | 10 | 0 | 25 | 10 | | 15 | 5 | 30 | 12 | 6 | 6 | 0 | NSNN | | |
| 11 | Đường từ QL2 đến KCN Khai Quang | 26m | 1,5k m | 90 | 0 | 0.0 | | | 120 | | | 0 | | | | | 0 | 5 | | 5 | 0 | NSNN | BS thêm | |
| 12 | Đường quy hoạch mới qua hồ điều hoà (từ Tân Phong - Trưng Nguyên - Hới Hợp) | 36m | 7.5 | 1.050 | 0 | 1.050.0 | 2.016 | 2.020 | 1.050 | 0 | 1.050 | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 | 1.050 | 0 | 1.050 | BT | Chuyển sang đầu tư bằng vốn ODA và 1 phần sử dụng vốn BT. | |
| c Đường vành đai 3 | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | |
| 12 | Đường KCN Bình Xuyên (TL310 - QL2A) | 36,5 m | 12.7 | 211 | 211 | 0.0 | | | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 | NSNN | Đã đầu tư xong | |
| 13 | Đường Hợp Thành - Đạo Tu | 36m | 9.16 | 596 | 0 | 596.0 | 2.013 | 2.018 | 596 | 335 | 261 | 275 | 210 | 25 | 40 | 66.806 | 342 | 254 | 25 | 15 | 214 | NSNN | Theo NQ 91 là ODA nay chuyển sang NSNN | |
| 14 | Đường tỉnh 310 (Đạo Tu - Đại Lải) | 36,5 m | 18.7 | 554 | 304 | 250.0 | 2.011 | 2.015 | 250 | 250 | 0 | 152 | 60 | 42 | 50 | 40 | 192 | 58 | 0 | 10 | 48 | NSNN | | |
| 15 | Đường nông thôn chuyển công nghiệp, đô thị, dịch vụ Bình Xuyên- Yên Lạc- Vinh Tường, chia làm 2 đoạn | 50m | 15 | 2.000 | 0 | 2.000.0 | | | 744 | 0 | 744 | 0 | 134 | 0 | 24 | 110 | 133 | 267 | 554 | 160 | 300 | 94 | Đường vành đai 4.5 Hà Nội - trước đó nghị NS TW đầu tư, nay đầu tư bằng NS tỉnh. | |

LawSoft

| STT | Danh mục dự án | Quy mô | | Tổng mức đầu tư | Đã đầu tư đến hết năm 2012 | Nhu cầu đầu tư tiếp | Năm khởi công | Năm hoàn thành | Vốn đầu tư giai đoạn 2013 - 2020 theo NQ 91 | | | Thực tế đầu tư giai đoạn 2013 - 2015 | | | | Kế hoạch năm 2016 | Tổng 2013 - 2016 | Nhu cầu đầu tư giai đoạn 2016 - 2020 | Kế hoạch năm 2017 | Năm 2018 | Kha năng cân đối vốn G.D 2019 - 2020 | Nguồn vốn | Ghi chú | |
|-----|--|--------|--------|-----------------|----------------------------|---------------------|---------------|----------------|---|----------------------|----------------------|--------------------------------------|------|------|------|-------------------|------------------|--------------------------------------|-------------------|----------|--------------------------------------|------------|--|---|
| | | MC (m) | L (km) | | | | | | Tổng số | Giai đoạn 2013- 2015 | Giai đoạn 2016- 2020 | Tổng số | 2013 | 2014 | 2015 | | | | | | | | | |
| | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | |
| | Đường vành đai III trong quy hoạch GTVT tỉnh Vĩnh Phúc đoạn Hương Canh - Bình Dương | 50m | 14,7 | 350 | 0 | 350,0 | 2,016 | 2,020 | 350 | 0 | 350 | 134 | 0 | 24 | 110 | 133 | 26,7 | 160 | 60 | 100 | 0 | NSNN | | |
| | Đường vành đai III trong quy hoạch GTVT tỉnh Vĩnh Phúc đoạn Yên Lạc - Bình Dương | | | 395 | | 395,0 | 2,017 | 2,020 | 394 | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 | 394 | 100 | 200 | 94 | 0 | NSNN | |
| II | Đường hướng tâm | | | | | 0 | | | 0 | 0 | 0 | 0 | | | | | | | | | | | | |
| 16 | Quốc lộ 2A (đoạn Vĩnh Yên - Việt Trì) | 24m | 7,7 | 860 | 0 | 860,0 | 2,016 | 2,020 | 860 | 0 | 860 | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 | 860 | | | 860 | 0 | NSNW | Đã khởi công đầu tư theo hình thức BT |
| 17 | Cải tạo, nâng cấp Quốc lộ 2C | 12m | 51 | 892 | 522 | 370,0 | | | 370 | 370 | 0 | 295 | 120 | 85 | 90 | 75 | 370 | 0 | | | 0 | 0 | NSW | Vốn Tr� phiếu do Bộ GTVT quản lý |
| 18 | Cầu Vĩnh Thịnh | | | 2,831 | 1,031 | 1,800,0 | 2,011 | 2,015 | 1,800 | 1,800 | 0 | 1,800 | 900 | 900 | | 1,800 | 0 | | | | 0 | 0 | ODA | Vốn ODA do Bộ GTVT quản lý |
| 19 | Đường xuyên A | 24 | 40 | 2,400 | 1,350 | 1,050,0 | 2,007 | 2,014 | 1,050 | 1,050 | 0 | 1,050 | 600 | 450 | | 1,050 | 0 | | | | 0 | 0 | ODA | Vốn ODA do Bộ GTVT quản lý |
| 20 | Cải tạo, nâng cấp Quốc lộ 2B | 42m | 9,92 | 338 | 158 | 180,0 | 2,006 | 2,014 | 70 | 70 | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 | 180 | 50 | 100 | 30 | 0 | BT và NSNN | Đoạn từ Hợp C Thủy đến Km13 đầu tư bằng NSNN | |
| 21 | Đường nối từ đường Kim Ngoc - Cầu Đám Vạc - Đường QL2 tránh Vĩnh Yên | 42 | 2,3 | 520 | 0 | 520,0 | 2,015 | 2,017 | 520 | 200 | 320 | 56 | 0 | 16 | 40 | 140 | 196 | 324 | 100 | 50 | 174 | 0 | NSNN | Chuyển từ BT sang vốn ODA và NSNN |
| 22 | Cầu Đám Vạc | | | 420 | 0 | 420,0 | 2,016 | 2,020 | 420 | 0 | 420 | 100 | | | 100 | 100 | 320 | | | 10 | 310 | 0 | ODA | Chuyển từ BT sang vốn ODA và NSNN, đến nay chưa triển khai |
| 23 | Tỉnh lộ 301 (đoạn Đại Lải - Đeo Nhe) | 50m | 6,46 | 450 | 0 | 450,0 | 2,021 | 2,025 | 0 | 0 | 0 | 450 | 0 | 0 | 0 | 0 | 450 | 20 | 15 | 415 | 0 | NSW | Triển khai dự kiến đầu tư bằng vốn TW, nay có nhu cầu từ đề xuất BT và BOT trong đó ứng dụng dự án đô thị tỉnh Thái Nguyên | |
| 24 | Đường Tôn Đức Thắng kéo dài, đoạn từ cầu Quảng Khai đến đường Nguyễn Tất Thành kéo dài | | | 130 | 0 | 130,0 | 2,013 | 2,017 | 130 | 70 | 60 | 55 | 10 | 15 | 30 | 20 | 75 | 55 | 40 | 15 | 0 | NSNN | | |
| 25 | Đường Nguyễn Tất Thành kéo dài đến đường Tôn Đức Thắng kéo dài (qua KCN Thăng Long III) | | | 256 | 0 | 256,2 | 2,016 | 2,020 | | | | | | | 122 | 122 | 134 | 6 | 50 | 78 | 0 | NSNN | KC 2016 | |
| 26 | Đường Nguyễn Tất Thành (địa phận Bình Xuyên) | 36m | 2,8 | 168 | 58 | 110,0 | 2,012 | 2,016 | 110 | 100 | 10 | 69 | 20 | 43 | 6,2 | 10 285 | 80 | 0 | | | 0 | 0 | NSNN | Hoàn thành quyết toán song và trả hết nợ |
| 27 | Đường Nguyễn Tất Thành (Phước Yên) | 45m | 7,5 | 411 | 261 | 150,0 | 2,007 | 2,015 | 150 | 150 | 0 | 73 | 40 | 33 | | 7 | 80 | 70 | 7 | | 6,3 | 0 | NSNN | Đã đầu tư xong |
| 28 | Đường Tỉnh lộ 305 (từ đường vành đai trong đến đường Vĩnh Lĩn) | 36m | 3 | 330 | 0 | 330,0 | 2,016 | 2,020 | 330 | 0 | 330 | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 | 330 | | | | 330 | 0 | NSNN | |
| IV | Đường nối thị chính | | | | | 0 | | | 0 | 0 | 0 | 0 | | | | | | | | | | | | |
| 29 | Đường Tiên Châu - Nam Viêm (Đường tránh Phước Yên từ khu đô thị dân Điều vượt đường sắt ở Nam Viêm) | 46m | 5 | 135 | 0 | 135,0 | 2,015 | 2,019 | 135 | 0 | 135 | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 | 135 | 0 | 120 | 15 | 0 | NSNN | NQ 91 dự kiến đầu tư theo hình thức BT, nay có chuyển sang NSNN, nguồn CCTL | |
| 30 | ĐT 301 (QL2 đến đường Nguyễn Tất Thành) | | | 188 | 0 | 188,4 | 2,015 | 2,018 | 0 | 0 | 0 | 20 | | | 20 | 57 | 77 | 111 | 20 | 20 | 71 | 0 | NSW | Nghị sách TW, 50%, nghị sách tỉnh 50%, NQ 91 dự kiến sử dụng vốn ODA, nay chuyển sang NSW |
| 31 | Đường Song song phía Nam đường sắt | 24m | 11 | 987 | 17 | 970,0 | 2,015 | 2,019 | 987 | 0 | 987 | 0 | 0 | 0 | 0 | 73,5 | 74 | 897 | 118 | | 770 | 0 | NSW | |

| STT |  | Quy mô | | Tổng mức đầu tư | Đã đầu tư đến hết năm 2012 | Nhu cầu đầu tư tiếp | Năm khởi công | Năm hoàn thành | Vốn đầu tư giai đoạn 2013 - 2020 theo NQ 91 | | | Giai đoạn 2021 - 2030 theo NQ 91 | Thực tế đầu tư giai đoạn 2013 - 2015 | | | | Kế hoạch năm 2016 | Tổng 2013 - 2016 | Nhu cầu đầu tư giai đoạn 2016 - 2020 | Kế hoạch năm 2017 | Năm 2018 | Kha năng cân đối vốn GD 2019 - 2020 | Nguồn vốn | Ghi chú | | | |
|----------|--|--------|--------|-----------------|----------------------------|---------------------|---------------|----------------|---|-----------------------|-----------------------|----------------------------------|--------------------------------------|--------------|--------------|------------|-------------------|------------------|--------------------------------------|-------------------|--------------|-------------------------------------|--------------|---------------------------------------|---|--|--|
| | | MC (m) | L (km) | | | | | | Tổng số | Giai đoạn 2013 - 2015 | Giai đoạn 2016 - 2020 | | Tổng số | 2013 | 2014 | 2015 | | | | | | | | | | | |
| | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | |
| 32 | Đường 3000, Tổng phía Bắc đường 3000. Từ bến xe đến đường 1900, Ngạc 3 và từ đường Kim Ngoc đến đường Nguyễn Tất Thành và Nguyễn Tất Thành đến QL 2C | 24m | 10,7 | 752 | 0 | 752 | 2,021 | 2,025 | 0 | 0 | 0 | 752 | 96 | | | 26 | 70 | 70 | 166 | 586 | 110 | 50 | 426 | NSSN và tăng thu từ tiền đất dự án BT | Nguồn vốn ODA, vốn đầu tư tăng NSSN, vốn đầu tư EC 2011 và 2014 | | |
| B | PHÂN THEO NGUỒN VỐN | | | | | | | | 0 | 0 | 0 | | 0 | | | | | | 5,225 | 7,283 | 1,005 | | 5,542 | | | | |
| | Tổng số | | | 16,001 | 4,863 | 10,376 | | | 9,553 | 4,695 | 4,858 | 1,202 | 4,385 | 2,030 | 1,707 | 648 | 840 | 5,225 | 7,283 | 1,005 | | | 5,542 | | | | |
| 1 | Nguồn ngân sách tỉnh | | | 5,535 | 1,170 | 3,803 | | | 3,156 | 1,255 | 1,331 | 752 | 1,120 | 410 | 272 | 438 | 634 | 1,754 | 3,065,3 | 917 | | | 1,827 | | | | |
| 2 | Nguồn NSTW | | | 3,377 | 539 | 2,838 | | | 2,217 | 370 | 1,847 | 450 | 315 | 120 | 85 | 110 | 206 | 521 | 2,317,9 | 39 | | | 2,125 | | | | |
| 3 | Nguồn ODA | | | 5,851 | 2,381 | 3,270 | | | 3,470 | 2,850 | 420 | 0 | 2,950 | 1,500 | 1,350 | 100 | 0 | 2,950 | 520,0 | 0 | | | 760 | | | | |
| 4 | Nguồn BT | | | 623 | 158 | 465 | | | 355 | 170 | 185 | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 | 1,380,0 | 50 | | | 1,230 | | | | |
| 5 | Vốn doanh nghiệp đầu tư | | | 615 | 615 | 0 | | | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 | 0,0 | 0 | | | 0 | | | | |



DANH MỤC CÔNG TRÌNH ĐIỆN THUỘC HẠ TANG KỸ THUẬT KIUNG
(Kèm theo Nghị quyết số **03** /NQ-HĐND ngày **03** tháng 5 năm 2019 của HĐND tỉnh)

Đơn vị: Tỷ đồng

Tel: +84 91 232 232 232

| STT | Quy mô | Tổng mức đầu tư | Năm khởi công | Năm hoàn thành | Đã đầu tư đến 2013 | Giai đoạn 2013-2015 | | | | Giai đoạn 2016-2020 | | | | | Nguồn vốn | Ghi chú | |
|-------------------------------|--|-----------------|---------------|----------------|--------------------|---------------------|-------|-------|-------|---------------------|-------|-------|-------|-------|-----------|---------------|---|
| | | | | | | T.số | 2013 | 2014 | 2015 | T.số | 2016 | 2017 | 2018 | 2019 | | | 2020 |
| A PHẦN THEO CÔNG TRÌNH | | | | | | | | | | | | | | | | | |
| 1 | | 2,981 | | | 295 | 805 | 227 | 452 | 125 | 1,881.6 | 425.0 | 641.9 | 510.0 | 221.9 | 82.8 | | |
| 1 | Dự án cải tạo, nâng cấp lưới điện tại thành phố Vinh Yên, Thị xã Phúc Yên | 178.5 | 2011 | 2014 | 120 | 59.0 | 17.7 | 17.7 | 23.6 | 0.0 | | | | | | ODA | Đã đầu tư xong |
| 2 | Dự án Nâng cao hiệu quả năng lượng khu vực nông thôn tỉnh Vinh Phúc | 197.0 | 2012 | 2014 | 175 | 22 | 22 | 0 | 0 | 0.0 | | | | | | Vốn vay k/W | Đã đầu tư xong |
| 3 | Dự án Nâng cao hiệu quả năng lượng khu vực nông thôn tỉnh Vinh Phúc - phần vốn dự dot 2 Vinh Phúc | 87.0 | 2014 | 2014 | 0 | 87 | 26 | 61 | 0 | 0.0 | | | | | | Vốn vay k/W | Đã đầu tư xong |
| 4 | Công trình "Xây dựng và cải tạo lưới điện trung, hạ áp tỉnh Vinh Phúc" thuộc Dự án "Giảm cường độ phát thải trong cung cấp năng lượng điện khu vực miền Bắc" | 100.0 | 2014 | 2014 | 0 | 100 | 30 | 30 | 40 | 0.0 | | | | | | Vốn vay k/W | Đã đầu tư xong |
| 5 | Xây dựng mới trạm 110/35/22KV Hội Hợp - 63MVA | 1 trạm 84.4 | 2014 | 2014 | 0 | 84.4 | 67.5 | 16.9 | 0 | 0.0 | | | | | | Vốn vay WB | Đã xây dựng xong |
| 6 | Xây dựng mới trạm 110/35/22KV Vinh Yên 2 - 63MVA | 1 trạm 137.7 | 2014 | 2015 | 0 | 138 | 0 | 110 | 28 | 0.0 | | | | | | Vốn vay WB | Đã xây dựng xong |
| 7 | Xây dựng mới trạm 110/35/22KV Tam Đảo - 40MVA | 1 trạm 145.0 | 2016 | 2017 | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 | 145.0 | 29.0 | 116.0 | | | | Vốn vay k/W | Đang triển khai |
| 8 | Xây dựng mới trạm 110/35/22KV Tam Dương - 63MVA | 1 trạm 169.2 | 2017 | 2019 | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 | 169.2 | 0.0 | 50.8 | 50.8 | 67.7 | | Vốn Ngân hàng | Chưa triển khai |
| 9 | Dự án "Trạm biến áp 220/110kV Vĩnh Tường và các đường dây dẫn nối 220kV, 110kV" | 1 trạm 375.9 | 2016 | 2019 | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 | 375.9 | 37.6 | 300.7 | 37.6 | | | Vốn Ngân hàng | Đang triển khai |
| 10 | Dự án: "Trạm biến áp 220/110kV Ba Thiên và các đường dây dẫn nối 220kV, 110kV" | 1 trạm 527.0 | 2017 | 2019 | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 | 526.7 | | 26.0 | 421.6 | 79.1 | | Vốn Ngân hàng | Chưa triển khai |
| 11 | Đường dây và TBA 110kV KCN Thăng Long III, tỉnh Vinh Phúc | 1 trạm 344.0 | 2016 | 2020 | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 | 344.0 | 79.8 | 106.2 | | 75.2 | 82.8 | | Vốn đơn vị đầu tư hạ tầng KCN và ngành điện |
| 12 | Nâng công suất TBA 110kV Lập Thạch từ 2x25MVA lên 2x40MVA | 1 trạm 53.4 | 2015 | 2016 | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 | 53.4 | 53.4 | | | | | Vốn Ngân hàng | Chưa triển khai |
| 13 | Nâng công suất TBA 110kV Hội Hợp từ 1x63MVA lên 2x63MVA | 1 trạm 56.5 | 2015 | 2016 | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 | 56.5 | 56.5 | | | | | Vốn Ngân hàng | Chưa triển khai |
| 14 | Xây dựng mới đường dây mạch kép từ Phúc Yên đến Vinh Yên | 8km 96 | 2016 | 2017 | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 | 96 | 77 | 19 | | | | Vốn Ngân hàng | Chưa triển khai |
| 15 | Cải tạo nâng tiết diện dây dẫn đường dây 110kV mạch kép Vinh Yên - Thiên Kế - Vinh Yên 2 | 16km 115.0 | 2016 | 2017 | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 | 115.0 | 92.0 | 23.0 | | | | Vốn Ngân hàng | Chưa triển khai |
| 16 | Xây mới, cải tạo, nâng cấp đường dây điện trung thế và các trạm biến áp phân phối | 314.4 | 2013 | 2015 | 0 | 314 | 63 | 217 | 34 | | | | | | | Vốn Ngân hàng | Chưa triển khai |
| B PHẦN THEO NGUỒN VỐN | | | | | | | | | | | | | | | | | |
| 1 | Nguồn ngân sách tỉnh | 0.0 | | 0 | 295 | 805 | 227 | 452 | 125 | 1,881.6 | 425.0 | 641.9 | 510.0 | 221.9 | 82.8 | | |
| 2 | Nguồn NSTW | 0.0 | | | 0 | 0 | | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 | | NSTW |
| 3 | Nguồn ODA | 178.5 | | | 120 | 59 | 18 | 18 | 24 | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 | | ODA |
| 4 | Nguồn BT | 0.0 | | | 0 | 0 | | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 | | BT |
| 5 | Nguồn vốn Doanh nghiệp | 2,802.5 | | | 175 | 745.5 | 208.9 | 434.7 | 101.8 | 1,881.6 | 425.0 | 641.9 | 510.0 | 221.9 | 0 | | |



DANH MỤC CÔNG TRÌNH THOÁT NƯỚC VÀ XỬ LÝ MÔI TRƯỜNG THUỘC HẠ TẦNG KỸ THUẬT KHUNG

(Kèm theo Nghị quyết số 03/NQ-HĐND ngày 03 tháng 3 năm 2019 của HĐND tỉnh)

Đơn vị: Tỷ đồng

| STT | Đanh mục dự án | Quy mô | Tổng mức đầu tư | Vốn đã cấp đến hết năm 2012 | Nhu cầu đầu tư tiếp sau 2012 | Năm khởi công | Năm hoàn thành | Đầu tư đến năm 2013 | Giai đoạn 2014-2015 | | | | Giai đoạn 2016-2020 | | | | | Nguồn vốn | Ghi chú | |
|----------|---|-------------------------|-----------------|-----------------------------|------------------------------|---------------|----------------|---------------------|---------------------|------------|------------|--------------|---------------------|------------|--------------|--------------|--------------|-----------|--|--|
| | | | | | | | | | Tổng số | 2014 | 2015 | Tổng số | 2016 | 2017 | 2018 | 2019 | 2020 | | | |
| | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | 2014 |
| A | PHẦN THEO CÔNG TRÌNH | | 10,872 | 120 | 10,752 | | | 220 | 529 | 276 | 253 | 4,953 | 253 | 280 | 1,020 | 1,580 | 1,810 | | | |
| | Thoát nước mặt | | | | | | | | | | | | | | | | | | | |
| 1 | Cải tạo Sông Phan (thượng lưu Đầm Vạc) | 4,9km | 130 | 0 | 130 | 2.018 | 2.020 | 0 | 0 | | | 70 | 0 | 40 | 30 | | | NSTW | Điều chỉnh thời gian thực hiện | |
| 2 | Cải tạo Sông Phan (Đầm Vạc dẫn vào Hồ Chứa) | 2,5km | 80 | 0 | 80 | 2.018 | 2.020 | 0 | 0 | | | 60 | 0 | 30 | 20 | | | NSTW | Điều chỉnh thời gian thực hiện | |
| 3 | Cải tạo sông Cà Lồ | 3,6km | 50 | 0 | 50 | 2.018 | 2.019 | 0 | 0 | 0 | | 30 | 0 | 20 | 10 | | | NSTW | Điều chỉnh thời gian thực hiện | |
| 4 | Cải tạo Sông Cà Lồ (gần KCN Bình Xuyên) | 9,3km | 120 | 0 | 120 | 2.015 | 2.019 | 0 | 20 | | | 100 | 30 | 30 | 20 | | | NSTW | Điều chỉnh thời gian thực hiện và trên khai trong dự án WB | |
| 5 | Sông Cầu Bốn (dẫn vào Hồ Chứa) | 0,6km | 20 | 0 | 20 | 2.018 | 2.021 | 0 | 0 | | | 10 | 0 | 10 | | | | NSNN | | |
| 6 | Kênh dẫn 2 (từ Hồ chứa 2 - Đê Sông Hồng) | 3km | 50 | 0 | 50 | 2.016 | 2.020 | 0 | 0 | | | 50 | 10 | 10 | 10 | 10 | | | NSNN | |
| 7 | Xây dựng các trạm bơm nước thoát nước ra sông Hồng, sông Phú Dầy | 350m ³ /s | 2,100 | 0 | 2,100 | 2.021 | 2.025 | 0 | 0 | | | 750 | | 150 | 150 | 450 | | | ODA | |
| 8 | Nạo vét và kê các hồ điều hoà khác | 1,000 | | | 1,000 | 2.021 | 2.015 | 0 | 0 | | | 0 | | | | | | | NSTW | chuyển sang đầu tư bằng nguồn vốn BT theo đề nghị của Tập đoàn FLC |
| 9 | Thoát nước khu công viên quảng trường | 38 | 0 | 38 | 2.014 | 2.016 | 0 | 26 | 13 | 13 | 12 | 12 | | | | | | | NSNN | Bổ sung |
| 10 | Nạo vét 35ha Hồ Đầm Vạc | 86 | 0 | 86 | | | | 0 | 43 | 23 | 20 | 43 | 20 | 23 | | | | | NSNN | Tạo dựng trên khai |
| 11 | Nạo vét, kê phân công lại Đầm Vạc | 520 | 0 | 520 | 2.018 | 2.020 | 0 | 0 | | | | 520 | 0 | 0 | 100 | 200 | 220 | | NSNN | trong NQ91 là NSNN nay chuyển sang BT |
| 12 | Nạo vét các luống tiêu thuộc hạ tầng khung đô thị | 578 | 0 | 578 | 2.013 | | 0 | 210 | 125 | 85 | 368 | 91 | 127 | 50 | 50 | 50 | | | NS tỉnh và NS TW | |
| 13 | Kế hệ thống kênh giai đoạn II của các công trình thuộc phạm vi đô thị Vĩnh Phúc | 3,000 | 0 | 3,000 | 2.022 | 2.025 | 0 | 0 | | | | 1,000 | | | | 500 | 500 | | ODA | |
| | Thoát và xử lý nước thải | | | | | | | 0 | 0 | | | | | | | | | | | |
| 1 | Thoát nước và xử lý nước thải thành phố Vĩnh Yên | 420 | 120 | 300 | 2.011 | 2.014 | 220 | 200 | 100 | 100 | 0 | | | | | | | | ODA | Hợp phần của dự án cải thiện môi trường đầu tư |
| 2 | Dự án dốt rác và phân vi sinh từ rác thải sinh hoạt | 240 | 0 | 240 | 2.014 | 2.015 | 0 | 30 | 15 | 15 | 0 | | | | | | | | Nhà đầu tư | |
| 3 | Thoát nước và xử lý nước thải thị xã Phúc Yên | 440 | 0 | 440 | 2.016 | 2.020 | 0 | 0 | 0 | 0 | 440 | 90 | 90 | 90 | 90 | 80 | | | ODA | Giai đoạn 2 - DA Carbiou NT đầu tư |
| | Xử lý rác thải | | | | | | | 0 | 0 | | | | | | | | | | | |
| 1 | Nhà máy xử lý chất thải rắn tập trung | 3NM 600tấn/n ngày | 2,000 | 0 | 2,000 | 2.016 | 2.025 | 0 | 0 | 0 | 0 | 1,500 | 0 | 500 | 500 | 500 | | | Nhà đầu tư | |
| B | PHẦN THEO NGUỒN VỐN | | 10,814 | 120 | 10,694 | | | 220 | 529 | 276 | 253 | 4,953 | 253 | 280 | 1,020 | 1,580 | 1,810 | | | |
| 1 | Nguồn ngân sách tỉnh | 714 | 0 | 714 | | | 0 | 174 | 99 | 76 | 392 | 42 | 160 | 70 | 60 | 60 | | | NSNN | |
| 2 | Nguồn NSTW | 1,380 | 0 | 1,380 | | | 0 | 125 | 63 | 63 | 351 | 121 | 30 | 110 | 80 | 0 | | | NSTW | |
| 3 | Nguồn ODA | 5,960 | 120 | 5,840 | | | 220 | 200 | 100 | 100 | 2,190 | 90 | 90 | 240 | 740 | 1,030 | | | ODA | |
| 4 | Nguồn BT | 520 | 0 | 520 | | | 0 | 0 | 0 | 0 | 520 | 0 | 0 | 100 | 200 | 220 | | | BT | |
| 5 | Nguồn vốn Doanh nghiệp | 2,240 | 0 | 2,240 | | | 0 | 30 | 15 | 15 | 1,500 | 0 | 0 | 500 | 500 | 500 | | | Vốn của nhà đầu tư | |

LawSoft

Tel: +84